

Số: 30/GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 11/CV ngày 11/06/2025 của Công ty TNHH DABACO Tuyên Quang về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Cơ sở tổ hợp chăn nuôi lợn thương phẩm và giống lợn công nghệ cao tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 295 /TTr-SNNMT ngày 25/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty trách nhiệm hữu hạn DABACO Tuyên Quang, địa chỉ tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Tổ hợp chăn nuôi lợn thương phẩm và giống lợn ứng dụng công nghệ cao tại thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Tổ hợp chăn nuôi lợn thương phẩm và giống lợn ứng dụng công nghệ cao

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên mã số 5000850408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp đăng ký lần đầu ngày 24/05/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 5000850408.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi lợn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất của cơ sở: 411.129,7 m².

- Công suất: 4.200 lợn nái bố mẹ, 20.000 lợn thương phẩm, 20.000 lợn hậu bị, 73.022 lợn con giống/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: Lợn hậu bị giống bố mẹ → Phôi giống → Lợn nái chửa → Lợn nái nuôi con → Lợn con cai sữa → Lợn giống hậu bị chờ phối, lợn thương phẩm, lợn giống.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH DABACO Tuyên Quang

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH DABACO Tuyên Quang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày cấp Giấy phép).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Người đứng đầu chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; | (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty TNHH DABACO Tuyên Quang (thực hiện);
- Lưu: VT (Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép số 30/GPMT-UBND ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành - nhà ăn- nhà tập thể công nhân, lưu lượng khoảng 18,7 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ các khu chuồng (09, 09', 10, 10', 11 và 11'), lưu lượng khoảng 54,24 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ các khu chuồng (36, 37, 38, 39, 40 và 41), lưu lượng khoảng 60,53 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ các khu chuồng (12, 13, 14, 15, 18 và 18'), lưu lượng khoảng 582,8 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp, lưu lượng khoảng 5,0 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Phó Đáy thuộc địa phận xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

2.2. Vị trí xả nước thải: Công xả (01 điểm xả) từ cơ sở tổ hợp chăn nuôi lợn thương phẩm và giống lợn ứng dụng công nghệ cao ra sông Phó Đáy tại thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°): X(m) = 2395 569; Y(m) = 437 639.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 495 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải

- Nước thải sau các hệ thống xử lý nước thải được dẫn về hồ chứa lót bạt HDPE, sau đó một phần được bơm lên bể BTCT để sử dụng cho hoạt động rửa chuồng nuôi và tưới cây (mùa khô lưu lượng tái sử dụng khoảng 392 m³/ngày; mùa mưa lưu lượng tái sử dụng khoảng 227 m³/ngày); một phần được bơm sang hồ số 04 (mùa khô lưu lượng khoảng 330 m³/ngày; mùa mưa lưu lượng khoảng 495 m³/ngày) để xả thải ra môi trường (sông Phó Đáy) qua 01 điểm xả (cống xả) theo hình thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng

yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN62 - MT:2016/BTNMT, cột B ($K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5-9	03 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/l	81	
3	COD	mg/l	243	
4	TSS	mg/l	121,5	
5	Tổng Nitơ	mg/l	121,5	
6	Tổng Coliform	MPN/100mL	5.000	

Kể từ ngày 01/01/2032, nước thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62:2025/BTNMT, Bảng 2, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/l	≤60	
3	COD	mg/l	≤150	
4	TSS	mg/l	≤100	
5	Tổng Nitơ	mg/l	≤60	
6	Tổng Coliform	MPN/100mL	≤5.000	

2.3.4. Chất lượng nước thải tái sử dụng cho tưới cây phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu theo QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- *Nguồn số 02 và nguồn số 05:* Được thu gom về bể tách phân số 01 (vị trí số 20); nước thải sau tách phân được đưa vào bể biogas số 01 (vị trí số 17'), dung tích 9.000m³, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 (vị trí số 17'), công suất 200 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- *Nguồn số 03:* Được thu gom về bể tách phân số 02 (vị trí 46); nước thải sau tách phân được đưa vào bể biogas số 02 (vị trí số 42), dung tích 9.880 m³, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 02 (vị trí số 43), công suất 200 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- *Nguồn số 01 (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và bể tách mỡ) và nguồn số 04:* Được thu gom về bể tách phân số 03 và 04 (vị trí 20); nước thải sau tách phân được đưa vào bể biogas số 03 và 04 (vị trí số 21'), dung tích 36.750m³/bể và dung tích

26.815m³/bể, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 03 (vị trí số 21'), công suất 700 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 04 (vị trí số 44), công suất 600 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 01 (vị trí số 17)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 02 và 05) → Bể tách phân → Bể biogas → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1, 2, 3 → Bể hiếu khí MBBR 1, 2, 3 → Bể lắng 1, 2, 3 → Bể lắng bơm lên tháp lọc → Tháp lọc áp lực → Bể lắng keo tụ → Bể khử trùng và xả thải → Bơm về hồ Wetland (2.250 m³)/ hoặc bể bê tông 3.000 m³ (khi hồ Wetland đầy).

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javen, PAC, PAM (hoặc hóa chất khác tương đương khác đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 02 (vị trí số 43)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 03) → Bể tách phân → Bể biogas → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1, 2, 3 → Bể hiếu khí MBBR 1, 2, 3 → Bể lắng 1, 2, 3, 4 → Bể hóa lý 1, 2 → Bể lắng hóa lý 1, 2, 3 → Bể khử trùng → Bơm về hồ Wetland (2.250 m³)/ hoặc bể bê tông 3.000 m³ (khi hồ Wetland đầy).

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javen, PAC, PAM, H₂O₂, FeSO₄, Vôi (hoặc hóa chất khác tương đương khác đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải số 03 (vị trí số 21)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01 và 04) → Bể tách phân → Bể biogas → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1, 2, 3 → Bể hiếu khí MBBR 1, 2, 3, 4 → Bể lắng 1, 2 → Bể bơm lắng → Bể tạo bông 1, 2 → Bể lắng 1, 2 → Bể khử trùng 1, 2 → Bơm về hồ Wetland (2.250 m³).

- Công suất thiết kế: 700 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javen, PAC, PAM (hoặc hóa chất khác tương đương khác đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải số 04 (vị trí số 44)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01 và 04) → Bể tách phân → Bể biogas → Hồ gom → Bể điều tiết → Bể tuyển nổi → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2 → Lắng răng cưa → Bể phản ứng 1, 2 → Bể phản ứng chậm → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước → Bơm về bể bê tông (3.000 m³).

- Công suất thiết kế: 600 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javen, PAC, PAM, H_2O_2 , $FeSO_4$, Vôi (hoặc hóa chất khác tương đương khác đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Đã xây dựng 01 bể sự cố kết cấu bê tông cốt thép dung tích 3.000 m³ để phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và ứng phó sự cố kịp thời.

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống, vải địa để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, sự cố đối với các hầm biogas.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ hàng năm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các công trình xử lý, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này, sẽ thực hiện điều tiết một phần nước thải của hệ thống đang gặp sự cố sang hệ thống xử lý nước thải liền kề để xử lý và phần nước thải còn lại được bơm về bể sự cố BTCT dung tích 3.000 m³ để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải, nước thải tại bể sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của hệ thống để tiếp tục quy trình xử lý, đảm bảo không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn ra môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn xử lý, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3 Phần A của Phụ lục này.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép này

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất 200 m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước thải số 04, công suất 600 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào của hệ thống xử lý nước thải: 02 vị trí (tại hố gom của hệ thống xử lý nước thải số 02 và hệ thống xử lý nước thải số 04).

- Vị trí lấy mẫu đầu ra của hệ thống xử lý nước thải: 02 vị trí (tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải số 02 và hệ thống xử lý nước thải số 04).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm

Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm đáp ứng quy định tại Mục 2.3.3 và Mục 2.3.4 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của mỗi công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của mỗi công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý, tái sử dụng nước thải của cơ sở

- Nước thải chăn nuôi xả vào môi trường phải được xử lý bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

- Nước thải chăn nuôi tái sử dụng tưới gốc cho cây trồng phải được xử lý đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng (Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); đánh giá hợp quy và công bố hợp quy trước khi tái sử dụng theo quy định.

3.2. Lắp đặt thiết bị đo khối lượng nước thải đầu ra của các hệ thống xử lý nước thải và áp dụng các biện pháp nhằm kiểm soát, xác định lượng nước thải tuần hoàn tái sử dụng, tưới cây, thải ra môi trường; đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại điểm 7, điểm 8 khoản 7 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải dừng ngay hoạt động xả nước thải trong trường hợp hệ thống nước thải gặp phải sự cố và tiến hành khắc phục, chỉ hoạt động trở lại sau khi khắc phục hoàn toàn các sự cố.

3.6. Xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tạo, nâng cấp các hệ thống xử lý nước thải đảm bảo thực hiện đúng quy định về lộ trình, thời gian chậm nhất là ngày 01/01/2032, nước thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62:2025/BTNMT, Bảng 2, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận là sông Phó Đáy.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 30/GPMT-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải số 01;
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải số 02;
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý nước thải số 03;
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải số 04;
- Nguồn số 05: Khu vực các chuồng nuôi;
- Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện bằng khí gas.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung- Thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân để hạn chế độ rung.

- Tuân thủ quy trình chăn nuôi, đảm bảo thời gian cho lợn ăn đúng giờ, đúng quy định, không để lợn đói, kêu gáy ồn.

- Trồng thêm cây xanh xung quanh khu vực cơ sở nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án vận hành máy móc phù hợp, không để các máy móc thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn vận hành cùng một thời điểm đảm bảo tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số 30/GPMT-UBND ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại
1	Bao bì mềm thải	Rắn	102	18 01 01	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16	16 01 06	NH
3	Chất thải lây nhiễm (vỏ thuốc thú y, vỏ đựng vacxin, kim tiêm....)	Rắn	1.180	13 01 01	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	90	17 02 03	NH
5	Giẻ lau nhiễm dầu, chất hấp phụ, bao tay, vải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01	KS
Tổng			1.438		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhau thai lợn	28,47
2	Phân lợn khô sau máy ép phân	4.584,71
3	Lợn chết thông thường	49,63
4	Bao bì carton. ...	0,59
5	Bùn thải của hệ thống xử lý nước mặt	11,837
6	Bùn thải từ bể tự hoại	0,64
7	Bùn thải từ HTXLNT tập trung	61,21
8	Bùn thải từ bể biogas	11,92
Tổng		4.749,01

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 4,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a) Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được thu gom, lưu chứa tại các thùng chứa có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã chất thải nguy hại và biển cảnh báo theo quy định.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 36,32 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được phân chia các ô cho từng loại chất thải nguy hại, có tường bao bằng gạch, có mái che bằng tôn, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố gom chất thải lỏng rơi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường.

2.2.1. Nhà chứa phân lợn sau ép, tách

- Diện tích khu vực lưu chứa: 05 nhà chứa phân (gồm 01 nhà diện tích 54,49 m²; 01 nhà diện tích 139,75 m² và 03 nhà diện tích 75,23 m² /nhà).

- Thiết kế cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông, tường gạch, lưới chắn, mái lợp tôn. Trong nhà chứa phân, phân lợn được đóng bao và bổ sung chế phẩm EM, ủ hoai trước khi bán cho các đơn vị có nhu cầu để làm phân bón.

2.2.2. Máy nghiền xác động vật:

Lợn ốm chết không do dịch bệnh và nhau thai lợn được xử lý qua máy nghiền xác động vật. Thông số kỹ thuật của máy nghiền xác động vật:

- Kích thước thiết bị: Dài x Rộng x Cao (5,0 x 2,5 x 2,8) m.

- Khối lượng máy: 4.850 kg.

- Công suất xử lý: 1,2 tấn/lần xử lý.

- Thời gian xử lý: 48 tiếng.

- Điện năng tiêu thụ: 7kW/giờ.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thiết bị lưu chứa: thùng chứa loại 240 lít.

b) Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 14,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền xi măng đảm bảo cho nơi tập kết rác thải.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường,

chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh được thu gom và tập trung tại khu vực tập kết, thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

- Thời gian lưu giữ và chuyển giao chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.

5. Sự cố lợn chết và dịch bệnh: Đối với các trường hợp lợn chết do nghi ngờ bệnh có thể lây lan, Công ty TNHH DABACO Tuyên Quang phải báo cáo với chính quyền địa phương và cơ quan thú y để được hướng dẫn, xử lý theo quy định của pháp luật về thú y và tiến hành biện pháp xử lý tuân thủ quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30/GPMT-UBND ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Trường hợp lợn chết do nghi ngờ bệnh có thể lây lan (bệnh trong và ngoài danh sách các bệnh truyền nhiễm theo quy định của Luật Thú y), Chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo với chính quyền địa phương và cơ quan thú y để được hướng dẫn, xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng phân loại tái chế, tái sử dụng. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

7. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, gửi báo cáo trước ngày 15/01 của năm tiếp theo); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép.

10. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ sở hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã (nơi cơ sở hoạt động).

11. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung giấy phép môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến cơ sở khi được yêu cầu.
